

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THANH OAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI 109 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN DŨNG TIẾN, XÃ THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC (KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO QUỐC TẾ HÀ NỘI) ĐỢT 15

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 15/06/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Oai)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đặc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bồi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Tờ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bán giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Phạm Vũ Khánh	Thôn Dũng Tiến	001042002315	CE 403610	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Pheo	LUC	290	5	1190	313	27	1660	1190	71,69	368.900.000	922.250.000	10.000.000	1.301.150.000	
2	Dương Văn Mạnh	Thôn Dũng Tiến	001071007359	CE 403608	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Trên	LUC	333	5	540	334	27	666	540	81,08	167.400.000	418.500.000	5.400.000	591.300.000	
3	Phạm Vũ Trường	Thôn Dũng Tiến	001069026643	CE 403513	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Trên	LUC	491	0	472,5	343	27	868,5	472,5	54,40	146.475.000	366.187.500	4.725.000	517.387.500	
4	Phạm Thị Sao	Thôn Dũng Tiến	001153015129	CE 403646	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Pheo	LUC	334	5	437,6	313	28	761,6	437,6	57,46	135.656.000	339.140.000	4.376.000	479.172.000	
5	Lê Văn Tùng	Thôn Dũng Tiến	001068025449	CE 403749	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số	LUC	336	5	623	317	28	1865	623	83,59	193.130.000	482.825.000	10.000.000	685.955.000	
							Hạ Chòi	LUC	4567	0	936	240	34		936		290.160.000	725.400.000		1.015.560.000	
6	Phạm Thị Chung	Thôn Dũng Tiến	001161010368	CE 403674	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Giữa	LUC	352	5	967,5	319	28	1291,5	967,5	74,91	299.925.000	749.812.500	9.675.000	1.059.412.500	
7	Đinh Thị Bình	Thôn Dũng Tiến	001156007942	CE 403519	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Pheo Số	LUC	355	5	742	323	28	3264,7	742	56,82	230.020.000	575.050.000	10.000.000	815.070.000	
							Hạ Chòi	LUC	914	5	1113	222	34		1113		345.030.000	862.575.000		1.207.605.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bán độ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bán độ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
8	Lê Đình Đạt	Thôn Dũng Tiến	001087040549	CE 403582	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số	LUC	374	5	350	328	28	350	350	100,00	108.500.000	271.250.000	3.500.000	383.250.000	
9	Lê Văn Hùng	Thôn Dũng Tiến	001059030416	CE 403628	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Pheo	LUC	414	5	910,1	21	34	1018,1	910,1	89,39	282.131.000	705.327.500	9.101.000	996.559.500	
10	Nguyễn Hữu Bình	Thôn Dũng Tiến	001066042203	CE 403504	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn Giữa	LUC	783	5	324	172	34	423,8	324	76,45	100.440.000	251.100.000	3.240.000	354.780.000	
11	Đỗ Đức Tâm	Thôn Dũng Tiến	001083044151	CE 403653	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn Trên	LUC	811 + 845	5	254,3	184	34	1686,5	254,3	67,98	78.833.000	197.082.500	10.000.000	285.915.500	
							Khai Sơn Trên	LUC	811 + 845	5	892,2	199	34		892,2		276.582.000	691.455.000		968.037.000	
12	Lê Văn Dung	Thôn Dũng Tiến	001055028344	CE 403752	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	502	0	647,5	190	34	2124,5	647,5	58,48	200.725.000	501.812.500	10.000.000	712.537.500	
							Khai Sơn	LUC	955	5	595	238	34		595		184.450.000	461.125.000		645.575.000	
13	Ta Thị Khoan	Thôn Dũng Tiến	001155007238	CE 403630	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	847	5	482	193	34	1058	482	45,56	149.420.000	373.550.000	4.820.000	527.790.000	
14	Nguyễn Đức Cường	Thôn Dũng Tiến	001072011922	CE 403652	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	850	5	385	196	34	385	385	100,00	119.350.000	298.375.000	3.850.000	421.575.000	
15	Phạm Vũ Truyền	Thôn Dũng Tiến	001077032246	CE 403643	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	849	5	857,5	202	34	857,5	857,5	100,00	265.825.000	664.562.500	8.575.000	938.962.500	
16	Đỗ Thị Nhân	Thôn Dũng Tiến	001154002674	CE 403616	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn Giữa	LUC	883	5	666	208	34	1998	666	33,33	206.460.000	516.150.000	6.660.000	729.270.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)		
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)				
17	Phạm Minh Thu	Thôn Dưng Tiến	001188017779	CE 403600	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Cai Sơn	LUC	885	5	440,5	210	34	440,5	440,5	100,00	136.555.000	341.387.500	4.405.000	482.347.500			
18	Phạm Vũ Sơn	Thôn Dưng Tiến	001056008604	CE 403621	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn dưới	LUC	884	5	769,9	215	34	1790,9	504	79,90	238.669.000	596.672.500	10.000.000	845.341.500			
							Chiềng Dưới	LUC	1121	5	504	224	35								156.240.000	390.600.000	546.840.000
							Khai Sơn	LUC	884	5	157	101	34								48.670.000	121.675.000	170.345.000
19	Tạ Quang Thuộc	Thôn Dưng Tiến	001055018280	CE 403650	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	915	5	997,3	220	34	1573,3	997,3	63,39	309.163.000	772.907.500	9.973.000	1.092.043.500			
20	Phạm Thị Thơ	Thôn Dưng Tiến	001171031931	CE 403633	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn Dưới	LUC	919	5	875	224	34	1451	875	60,30	271.250.000	678.125.000	8.750.000	958.125.000			
21	Lê Việt Hưng	Thôn Dưng Tiến	001077002980	CE 403589	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	916	5	874,8	228	34	946,8	874,8	92,40	271.188.000	677.970.000	8.748.000	957.906.000			
22	Phạm Vũ Phúc	Thôn Dưng Tiến	001067012561	CE 403627	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	954	5	507,6	232	34	786,6	507,6	64,53	157.356.000	393.390.000	5.076.000	555.822.000			
23	Lê Đình Thương	Thôn Dưng Tiến	001085014830	CE 403603	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	959	5	385	235	34	385	385	100,00	119.350.000	298.375.000	3.850.000	421.575.000			
24	Lê Văn Vinh	Thôn Dưng Tiến	001066022774	CE 403579	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	975	5	1120	239	34	1300	1120	86,15	347.200.000	868.000.000	10.000.000	1.225.200.000			
25	Vũ Thị Huyền	Thôn Dưng Tiến	001175023468	CE 403641	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	956	5	420,1	241	34	420,1	420,1	100,00	130.231.000	325.577.500	4.201.000	460.009.500			

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bán độ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bán độ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
26	Nguyễn Thị Đan	Thôn Dưng Tiến	001154026250	CE 403609	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	951	5	260,7	243	34	404,7	260,7	64,42	80.817.000	202.042.500	2.607.000	285.466.500	
27	Bùi Thị Hà	Thôn Dưng Tiến	001174011979	CE 403612	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	1035	5	314,9	260	34	458,9	314,9	68,62	97.619.000	244.047.500	3.149.000	344.815.500	
28	Phạm Vũ Quang	Thôn Dưng Tiến	001062014694	CE 403666	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn Trên	LUC	313	5	874,8	262	34	982,8	874,8	89,01	271.188.000	677.970.000	8.748.000	957.906.000	
29	Phạm Vũ Sư	Thôn Dưng Tiến	001061021959	CE 403611	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	1033	5	978,5	263	34	1302,5	978,5	75,12	303.335.000	758.337.500	9.785.000	1.071.457.500	
30	Phạm Vũ Tuấn	Thôn Dưng Tiến	001073014913	CE 403515	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Hạ Chòi	LUC	1158	5	872	328	34	1506	872	57,90	270.320.000	675.800.000	8.720.000	954.840.000	
31	Nguyễn Hưng Tuấn	Thôn Dưng Tiến	001058024226	CE 403607	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Giữa	LUC	416	5	1032	18	35	1554	1032	66,41	319.920.000	799.800.000	10.000.000	1.129.720.000	
32	Lê Đình Giá	Thôn Dưng Tiến	001077019701	CE 403614	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Pheo	LUC	439	5	288	29	35	468	288	61,54	89.280.000	223.200.000	2.880.000	315.360.000	
33	Nguyễn Hưng Phê	Thôn Dưng Tiến	001054006551	CE 403715	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	970	5	735,3	179	35	2557,8	735,3	71,85	227.943.000	569.857.500	10.000.000	807.800.500	
							Đìa Ngang	LUC	666	7	1102,5	298	40		1102,5		341.775.000	854.437.500		1.196.212.500	
34	Nguyễn Đình Hoat	Thôn Dưng Tiến	0010500115002	CE 403704	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng Dưới	LUC	1007	5	644	185	35	2042	644	78,84	199.640.000	499.100.000	10.000.000	708.740.000	
							Đìa Ngang	LUC	622	7	966	287	40		966		299.460.000	748.650.000		1.048.110.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý									Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)					Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)			
35	Tạ Quang Tiến	Thôn Dưng Tiến	001060011467	CE 403692	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	1083	5	347	215	35	1820,5	347	64,41	107.570.000	268.925.000	10.000.000	386.495.000		
							Gầu	LUC	749	7	825,5	362	40		825,5		255.905.000	639.762.500		895.667.500		
36	Tạ Thị Tâm	Thôn Dưng Tiến	001160032031	CE 403522	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng Dưới	LUC	1155	5	763	232	35	2879,5	763	66,24	236.530.000	591.325.000	10.000.000	837.855.000		
							Đìa Ngang	LUC	436	7	1144,5	215	40		1144,5		354.795.000	886.987.500		1.241.782.500		
37	Tạ Quang Văn	Thôn Dưng Tiến	001051013434	CE 403702	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	1152	5	544,8	238	35	1650,5	544,8	82,55	168.888.000	422.220.000	10.000.000	601.108.000		
							Gầu	LUC	705	7	817,7	322	40		817,7		253.487.000	633.717.500		887.204.500		
38	Phạm Vũ Dẫn	Thôn Dưng Tiến	001074016696	CE 403584	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng Giữa	LUC	1151	5	875	246	35	875	875	100,00	271.250.000	678.125.000	8.750.000	958.125.000		
39	Trình Đình Mười	Thôn Dưng Tiến	001060032580	CE 403529	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng Dưới	LUC	1176	5	420	256	35	1662	420	63,18	130.200.000	325.500.000	10.000.000	465.700.000		
							Đìa Ngang	LUC	382	7	630	183	40		630		195.300.000	488.250.000		683.550.000		
40	Tạ Quang Hành	Thôn Dưng Tiến	001061021822	CE 403722	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Dưới	LUC	479	0	1008	258	35	1386	1008	72,73	312.480.000	781.200.000	10.000.000	1.103.680.000		
41	Lâm Tăng Hùng	Thôn Dưng Tiến	001060029053	CE 403530	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Đìa Ngang	LUC	325	7	879	162	40	1181	879	74,43	272.490.000	681.225.000	8.790.000	962.505.000		

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
42	Trình Thị Nha	Thôn Dũng Tiến	001166014369	CE 403552	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	440	7	875	207	40	1163	875	75,24	271.250.000	678.125.000	8.750.000	958.125.000	
43	Bùi Thị Hồng	Thôn Dũng Tiến	001155026000	CE 403753	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	483	7	734,4	219	40	1004,4	734,4	73,12	227.664.000	569.160.000	7.344.000	804.168.000	
44	Vũ Thị Chinh	Thôn Dũng Tiến	001159025643	CH 042286	UBND huyện Thanh Oai	30/12/2016	Địa Ngang	LUC	478	7	735	231	40	2080	735	35,34	227.850.000	569.625.000	7.350.000	804.825.000	
45	Lê Đình Tuấn	Thôn Dũng Tiến	001078003299	CE 403629	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	483	7	927,5	234	40	1035,5	927,5	89,57	287.525.000	718.812.500	9.275.000	1.015.612.500	
46	Lâm Tăng Hiền	Thôn Dũng Tiến	001068016497	CE 403520	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	581	7	682,5	266	40	992,5	682,5	68,77	211.575.000	528.937.500	6.825.000	747.337.500	
47	Ta Quang Thu	Thôn Dũng Tiến	001062008650	CE 403693	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Địa Ngang	LUC	580	7	798	270	40	2014	798	66,04	247.380.000	618.450.000	10.000.000	875.830.000	
							Chiềng	LUC	57	7	532	24	41		532		164.920.000	412.300.000		577.220.000	
48	Ta Văn Xuân	Thôn Dũng Tiến	001062018758	CE 403698	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gầu	LUC	701	7	208,5	321	40	1271,5	208,5	74,52	64.635.000	161.587.500	2.085.000	228.307.500	
						5/12/2016	Gầu	LUC	815	7	739	401	40		739		229.090.000	572.725.000	7.390.000	809.205.000	
49	Phạm Vũ Chung	Thôn Dũng Tiến	001066015642	CE 403727	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gầu	LUC	718	7	510,5	332	40	672,5	510,5	75,91	158.255.000	395.637.500	5.105.000	558.997.500	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội			Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)			
50	Tạ Quang Tuấn	Thôn Dưng Tiến	001062018692	CE 403539	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gấu	LUC	415	7	54,1	368	40	747,3	54,1	92,69	16.771.000	41.927.500	541.000	59.239.500		
							Gấu	LUC	415	7	638,6	370	40		638,6							197.966.000
51	Phạm Thị ái	Thôn Dưng Tiến	001166029535	CE 403723	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gấu	LUC	796	7	962,6	388	40	1250,6	962,6	76,97	298.406.000	746.015.000	9.626.000	1.054.047.000		
52	Trịnh Đình Đông	Thôn Dưng Tiến	001064039644	CE 403725	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	18	7	945	13	41	1341	945	70,47	292.950.000	732.375.000	9.450.000	1.034.775.000		
53	Tạ Quang Chung	Thôn Dưng Tiến	001073031887	CE 403540	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng trên	LUC	100	7	560	31	41	614	560	91,21	173.600.000	434.000.000	5.600.000	613.200.000		
54	Lâm Tăng Tiến	Thôn Dưng Tiến	001065035093	CE 403601	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	101	7	385	34	41	565	385	68,14	119.350.000	298.375.000	3.850.000	421.575.000		
55	Bùi Khả Phong	Thôn Dưng Tiến	001060029065	CE 403686	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	105	7	665	36	41	1433	665	46,41	206.150.000	515.375.000	6.650.000	728.175.000		
56	Lâm Tăng Đăng	Thôn Dưng Tiến	001071011321	CE 403707	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	103	7	455	38	41	851	455	53,47	141.050.000	352.625.000	4.550.000	498.225.000		
57	Phạm Thị Tâm	Thôn Dưng Tiến	001153014363	CE 403689	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	104	7	764	44	41	908	764	84,14	236.840.000	592.100.000	7.640.000	836.580.000		
58	Nguyễn Hưng Đậu	Thôn Dưng Tiến	001056021743	CE 403638	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	218	7	805	61	41	1222,9	805	65,83	249.550.000	623.875.000	8.050.000	881.475.000		

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
59	Phạm Vũ Hoàng	Thôn Dưng Tiến	001066011595	CE 403699	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	222	7	408,9	66	41	1076,8	408,9	71,58	126.759.000	316.897.500	4.089.000	447.745.500	
							Chiềng	LUC	276	7	361,9	79	41		361,9		112.189.000	280.472.500	3.619.000	396.280.500	
60	Tạ Quang Lý	Thôn Dưng Tiến	001060045077	CE 403719	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	219	7	997,5	69	41	1465,5	997,5	68,07	309.225.000	773.062.500	9.975.000	1.092.262.500	
61	Phạm Vũ Hữu	Thôn Dưng Tiến	001064025523	CE 403573	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	221	7	873	70	41	945	873	92,38	270.630.000	676.575.000	8.730.000	955.935.000	
62	Tạ Quang Khánh	Thôn Dưng Tiến	001084077874	CE 403690	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	257	7	385	82	41	439	385	87,70	119.350.000	298.375.000	3.850.000	421.575.000	
63	Lâm Tăng Nền	Thôn Dưng Tiến	001063016725	CE 403535	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	389	7	489,6	106	41	1281,6	489,6	38,20	151.776.000	379.440.000	4.896.000	536.112.000	
64	Tạ Quang Mục	Thôn Dưng Tiến	001059007283	CH 042295	UBND huyện Thanh Oai	30/12/2016	Sông Ý	LUC	441	7	805	111	41	1453	805	55,40	249.550.000	623.875.000	8.050.000	881.475.000	
65	Nguyễn Hưng Phương	Thôn Dưng Tiến	0010630227273	CE 403636	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	484	7	698,4	117	41	1076,4	698,4	64,88	216.504.000	541.260.000	6.984.000	764.748.000	
66	Phạm Vũ Bích	Thôn Dưng Tiến	0010660029052	CE 403618	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý Dưới	LUC	536	7	647,5	124	41	1079,5	647,5	59,98	200.725.000	501.812.500	6.475.000	709.012.500	
67	Phạm Văn Hà	Thôn Dưng Tiến	001066024208	CE 403578	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	535	7	805	126	41	1147	805	70,18	249.550.000	623.875.000	8.050.000	881.475.000	
68	Tạ Quang Phúc	Thôn Dưng Tiến	001070009141	CE 403541	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	583	7	857	129	41	1253	857	68,40	265.670.000	664.175.000	8.570.000	938.415.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hồ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
69	Lê Thị Sơn	Thôn Dưng Tiến	001152019922	CE 403732	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	582	7	577,5	130	41	901,5	577,5	64,06	179.025.000	447.562.500	5.775.000	632.362.500	
70	Trịnh Đình Quân	Thôn Dưng Tiến	0010670101144	CE 403639	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	988	5	227,5	245	34	407,5	227,5	55,83	70.525.000	176.312.500	2.275.000	249.112.500	
71	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn Kim Thành	001192033763	AA 00823432	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Oai	6/10/2025	Pheo Sỏ	LUC	444	5	483	30	35	483	483	100,00	149.730.000	374.325.000	-	524.055.000	
72	Phạm Trường Sơn	Thôn Dưng Tiến	001068019412	CE 403580	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng Giũa	LUC	1172	5	822,5	254	35	1308,5	822,5	62,86	254.975.000	637.437.500	8.225.000	900.637.500	
73	Lâm Thị Châm	Thôn Dưng Tiến	001159016806	CE 403701	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	482	7	647	246	40	1190	647	54,37	200.570.000	501.425.000	6.470.000	708.465.000	
74	Lâm Tăng Đồng	Thôn Dưng Tiến	001052008043	CE 403590	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Hạ Chòi	LUC	1101	5	420	309	34	456	420	92,11	130.200.000	325.500.000	4.200.000	459.900.000	
75	Nguyễn Hưng Thắng	Thôn Dưng Tiến	001064025542	CE 403711	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	625	7	1558,8	280	40	1990,8	1558,8	78,30	483.228.000	1.208.070.000	10.000.000	1.701.298.000	
76	Nguyễn Đức Thu	Thôn Dưng Tiến	001059022760	CE 403549	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Đìa Ngang	LUC	529	7	735	262	40	1297	735	94,45	227.850.000	569.625.000	10.000.000	807.475.000	
							Chiềng Dưới	LUC	1048	5	490	195	35		490		151.900.000	379.750.000		531.650.000	
77	Lê Đình Giang	Thôn Dưng Tiến	001066023221	CE 403532	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	247	7	665	68	41	2337	665	28,46	206.150.000	515.375.000	6.650.000	728.175.000	
78	Lê Văn Thăng	Thôn Dưng Tiến	001064031992	CE 403605	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sỏ	LUC	468	5	385,2	35	35	2631,6	385,2	14,64	119.412.000	298.530.000	3.852.000	421.794.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
79	Lê Đình Lập	Thôn Dưng Tiến	001054015996	CE 403507	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số trên + đất 5%	LUC	436	5	1424,5	34	34	1784,5	1424,5	79,83	441.595.000	1.103.987.500	10.000.000	1.555.582.500	
80	Phạm Vũ Cường	Thôn Dưng Tiến	001065038927	CE 403670	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	1103	5	443	290	34	1386,1	443	31,96	137.330.000	343.325.000	4.430.000	485.085.000	
							Số Dưới	LUC	443	5	295,5	22	35	1386,1	295,5	21,32	91.605.000	229.012.500	2.955.000	323.572.500	
81	Trịnh Đình Nghi	Thôn Dưng Tiến	001058024223	CE 403543	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	442	7	472,5	110	41	652,5	472,5	72,41	146.475.000	366.187.500	4.725.000	517.387.500	
82	Phạm Vũ Thiên	Thôn Dưng Tiến	001070029330	CE 403679	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Trên	LUC	291	5	918	310	27	1674	918	54,84	284.580.000	711.450.000	9.180.000	1.005.210.000	
83	Lê Thị Dỗi	Thôn Dưng Tiến	001136004155	CE 403546	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gấu	LUC	808	7	700	395	40	1240	700	56,45	217.000.000	542.500.000	7.000.000	766.500.000	
84	Lâm Tăng Thăng	Thôn Dưng Tiến	001069026636	CE 403554	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	326	7	910	157	40	946	910	96,19	282.100.000	705.250.000	9.100.000	996.450.000	
85	Lâm Thị Hoà	Thôn Dưng Tiến	001155023431	CE 403734	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	624	7	612,5	291	40	1026,5	612,5	59,67	189.875.000	474.687.500	6.125.000	670.687.500	
86	Nguyễn Văn Quốc	Thôn Dưng Tiến	001060030968	CE 403545	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	628	7	542,5	133	41	992,5	542,5	54,66	168.175.000	420.437.500	5.425.000	594.037.500	
87	Ta Quang Chất	Thôn Dưng Tiến	001077039201	CE 403523	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	53	7	787,7	19	41	841,7	787,7	93,58	244.187.000	610.467.500	7.877.000	862.531.500	
88	Bùi Duy Thông	Thôn Dưng Tiến	001065018859	CE 403510	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	812	5	612,5	188	34	648,5	612,5	94,45	189.875.000	474.687.500	6.125.000	670.687.500	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
89	Nguyễn Huy Quang	Thôn Dưng Tiến	001073032127	CE 403598	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	331	3	700	88	41	844	700	82,94	217.000.000	542.500.000	7.000.000	766.500.000	
90	Lâm Tăng Trường	Thôn Dưng Tiến	001057027335	CE 403685	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	1106	5	367,5	297	34	971,2	367,5	73,88	113.925.000	284.812.500	3.675.000	402.412.500	
							Khai Sơn	LUC	1070	5	350	274	34		350		108.500.000	271.250.000	3.500.000	383.250.000	
91	Tạ Thị Hoi	Thôn Dưng Tiến	001173030028	CE 403721	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gấu	LUC	482	0	72	402	40	422	72	100,00	22.320.000	55.800.000	720.000	78.840.000	
							Chiềng	LUC	332	7	350	95	41		350		108.500.000	271.250.000	3.500.000	383.250.000	
92	Lê Đình Thông	Thôn Dưng Tiến	001083033159	CE 403602	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Pheo	LUC	350	5	419	340	27	419	419	100,00	129.890.000	324.725.000	4.190.000	458.805.000	
93	Trịnh Đình Nhân	Thôn Dưng Tiến	001071030792	CE 403537	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	486	7	825,4	119	41	1113,4	825,4	74,13	255.874.000	639.685.000	8.254.000	903.813.000	
94	Cao Văn Ngũ	Thôn Dưng Tiến	001064041277	CE 403735	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	532	7	805	256	40	1093	805	73,65	249.550.000	623.875.000	8.050.000	881.475.000	
95	Lâm Tăng Trường	Thôn Dưng Tiến	001074031756	CE 403553	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	391	7	700	105	41	736	700	95,11	217.000.000	542.500.000	7.000.000	766.500.000	
96	Phạm Văn Đạt	Thôn Dưng Tiến	001077018970	CE 403521	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng Dưới	LUC	1177	5	581	255	35	1866,5	581	31,13	180.110.000	450.275.000	5.810.000	636.195.000	
97	Phạm Vũ Trường	Thôn Dưng Tiến	001068025004	CE 403681	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	846	5	1020,2	201	34	1488,2	1020,2	68,55	316.262.000	790.655.000	10.000.000	1.116.917.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
98	Lê Minh Đà	Thôn Dưng Tiến	001083045222	CE 403585	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn	LUC	1105	5	349	293	34	421	349	82,90	108.190.000	270.475.000	3.490.000	382.155.000	
99	Lâm Tăng Bình	Thôn Dưng Tiến	001059022910	CE 403736	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gấu	LUC	734	7	756	345	40	1386,4	756	54,53	234.360.000	585.900.000	10.000.000	830.260.000	
							Chiềng	LUC	1174	1	504,4	251	35	1386,4	504,4	36,38	156.364.000	390.910.000		547.274.000	
100	Nguyễn Hưng Xương	Thôn Dưng Tiến	001070013244	CH 042294	UBND huyện Thanh Oai	30/12/2016	Sông Ý	LUC	627	7	1032,5	281	40	1374,5	1032,5	75,12	320.075.000	800.187.500	10.000.000	1.130.262.500	
101	Phạm Vũ Tâm	Thôn Dưng Tiến	001077010252	CE 403713	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Gấu	LUC	717	7	367,1	326	40	367,1	367,1	100,00	113.801.000	284.502.500	3.671.000	401.974.500	
102	Lâm Tăng Tiềm	Thôn Dưng Tiến	001087012204	CE 403676	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Khai Sơn Dưới	LUC	957	5	647,5	230	34	647,5	647,5	100,00	200.725.000	501.812.500	6.475.000	709.012.500	
103	Lâm Tăng Đức	Thôn Dưng Tiến	001039001934	CE 403635	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Hạ Chôi	LUC	1137	5	1173	324	34	1688	1173	69,49	363.630.000	909.075.000	10.000.000	1.282.705.000	
104	Phạm Vũ Cừ	Thôn Dưng Tiến	001072030045	CE 403622	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Số Giữa	LUC	276	5	367,8	284	28	1393,8	367,8	26,39	114.018.000	285.045.000	3.678.000	402.741.000	
105	Trịnh Đình Lang	Thôn Dưng Tiến	001063027778	CE 403726	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Chiềng	LUC	163	7	980	56	41	1088	980	90,07	303.800.000	759.500.000	9.800.000	1.073.100.000	
106	Vũ Công Tuấn	Thôn Dưng Tiến	001071021742	CE 403740	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Đìa Ngang	LUC	578	7	850,5	273	40	1838,7	850,5	77,09	263.655.000	659.137.500	10.000.000	932.792.500	
							Chiềng	LUC	1047	5	567	190	35		567		175.770.000	439.425.000		615.195.000	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ cư trú	Số CCCD	Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý								Bản đồ đo đạc theo bản đồ GPMB		Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích thu hồi vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ % (diện tích thu hồi/tổng diện tích hộ đang sử dụng)	Bãi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m <sup>2</sup> x 2 lần (Căn cứ nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026, Văn bản số 1496/UBND-TNMT về bãi thường theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội K=2)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Người nhận tiền (ký và ghi rõ họ tên)
				Số GCNQSD đất	Nơi cấp	Ngày cấp	Xứ đồng	Loại đất thu hồi	Số Thửa	Từ bản đồ	Diện tích thửa đất	Số Thửa	Từ bản đồ					Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (155.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng)		
107	Bùi Duy Thảo	Thôn Dưng Tiến	001063016062	CE 403563	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Hà Chòi	LUC	878	5	406	246	34	1166	406	34,82	125.860.000	314.650.000	4.060.000	444.570.000	
							Sỏ	LUC	376	5	364	329	28	1166	364	31,22	112.840.000	282.100.000	3.640.000	398.580.000	
108	Nguyễn Hưng Hiệp	Thôn Dưng Tiến	001062012714	CE 403748	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sông Ý	LUC	328	7	1015	92	41	1303	1015	77,90	314.650.000	786.625.000	10.000.000	1.111.275.000	
109	Nguyễn Đức Kiên	Thôn Dưng Tiến	001075003221	CE 403517	UBND huyện Thanh Oai	5/12/2016	Sỏ	LUC	473	5	350	20	35	350	350	100,00	108.500.000	271.250.000	3.500.000	383.250.000	
														<b>87715,2</b>		27.191.712.000	67.979.280.000	792.511.000	95.963.503.000		

Bảng chữ: Chín mươi lăm tỷ chín trăm sáu mươi ba triệu năm trăm linh ba nghìn đồng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Mạnh**